

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 39

11110
CÔNG T
: NHIỆM
S KIỂM
AAS
KIỂM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 20/09/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2024, trước đó là Thành viên Hội đồng quản trị)
Ông Lê Tiến Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2024, sau đó là Thành viên Hội đồng quản trị)
Ông Lê Đức Tài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2024)
Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Lê Tiến Dũng	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 09 năm 2024)
Ông Đoàn Hải Mậu	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 09 năm 2024)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Nguyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)
Bà Sái Thị Ngát	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tiên Dũng
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Số: 230125.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 01 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.829.382.160	243.392.138.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.578.629.149	43.086.789.601
111	1. Tiền		73.578.629.149	43.086.789.601
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.540.000.000	2.447.126.760
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.540.000.000	2.447.126.760
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.487.382.673	12.492.623.282
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.994.484.127	27.988.754.582
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.160.310.206	5.135.801.865
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.646.626.737	2.882.105.232
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.314.038.397)	(23.514.038.397)
140	IV. Hàng tồn kho	9	146.257.064.630	185.215.252.694
141	1. Hàng tồn kho		156.053.509.101	193.912.042.771
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.796.444.471)	(8.696.790.077)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		966.305.708	150.345.798
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	587.142.857	150.345.798
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.361.908	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	367.800.943	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.870.351.867	88.534.033.790
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		858.258.043	1.027.253.487
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	858.258.043	1.027.253.487
220	II. Tài sản cố định		82.535.293.348	78.204.841.007
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	57.751.183.969	62.807.076.315
222	- Nguyên giá		382.900.872.815	365.167.671.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(325.149.688.846)	(302.360.594.794)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	24.784.109.379	15.397.764.692
225	- Nguyên giá		49.020.056.637	40.725.253.773
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.235.947.258)	(25.327.489.081)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		301.920.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		301.920.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.068.998.116	9.068.998.116
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(931.001.884)	(931.001.884)
260	V. Tài sản dài hạn khác		105.882.360	232.941.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	105.882.360	232.941.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		337.699.734.027	331.926.171.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.851.415.907	247.736.696.184
310	I. Nợ ngắn hạn		232.223.171.286	242.798.387.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	59.506.009.831	43.438.418.336
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.509.481	7.509.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.569.647.136	2.333.359.941
314	4. Phải trả người lao động		17.757.789.018	8.620.364.260
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.782.418.057	2.979.965.013
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	559.438.763	1.336.354.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.308.347.343	4.148.053.756
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	141.022.012.539	178.446.363.265
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.709.999.118	1.487.999.118
330	II. Nợ dài hạn		12.628.244.621	4.938.308.514
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	-	559.438.763
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.031.569.400	1.037.069.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	11.596.675.221	3.341.800.351
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.848.318.120	84.189.475.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	92.848.318.120	84.189.475.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.430.575.741	9.870.152.708
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.519.742.379	4.421.323.033
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		12.519.742.379	4.421.323.033
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		337.699.734.027	331.926.171.925


Sái Thị Ngát
Người lập biểu


Luyện Công Anh
Kế toán trưởng




Lê Tiến Dũng
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	635.542.614.379	578.724.664.299
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.285.567.267	2.273.839.366
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		630.257.047.112	576.450.824.933
11	4. Giá vốn hàng bán	23	581.613.267.918	537.298.220.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.643.779.194	39.152.604.720
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	118.802.378	3.772.394.047
22	7. Chi phí tài chính	25	8.211.905.437	14.692.913.808
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.835.895.771	13.869.417.051
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.858.795.998	5.787.489.091
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.866.266.117	20.092.893.272
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.825.614.020	2.351.702.596
31	11. Thu nhập khác	28	3.673.709.268	3.554.382.160
32	12. Chi phí khác	29	1.242.776.297	758.439.462
40	13. Lợi nhuận khác		2.430.932.971	2.795.942.698
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.256.546.991	5.147.645.294
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.736.804.612	726.322.261
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.519.742.379</u>	<u>4.421.323.033</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.791	633


Sái Thị Ngát
Người lập biểu


Luyện Công Anh
Kế toán trưởng


Lê Tiên Dũng
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.256.546.991	5.147.645.294
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.697.552.229	22.742.564.291
03	- Các khoản dự phòng		899.654.394	335.406.018
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		53.104.689	138.626.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(118.802.378)	(3.842.695.023)
06	- Chi phí lãi vay		7.835.895.771	13.869.417.051
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.623.951.696	38.390.963.631
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.306.366.963)	3.762.223.420
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		37.858.533.670	13.474.781.749
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		23.901.077.578	(32.348.660.257)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(309.738.239)	647.167.576
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.630.597.681)	(12.733.657.338)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(256.470.865)	(3.233.442.311)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	200.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(270.600.000)	(1.446.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		96.609.789.196	6.713.376.470
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(14.798.544.940)	(3.873.944.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	101.930.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.540.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.504.476.684	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.242.619	3.629.332.885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.767.825.637)	(142.681.671)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		516.260.979.174	526.384.816.669
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(553.901.292.149)	(526.196.528.526)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.257.642.511)	(6.278.706.041)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.452.168.525)	(10.356.505.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.350.124.011)	(16.446.923.473)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.491.839.548	(9.876.228.674)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.086.789.601	52.963.018.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	73.578.629.149	43.086.789.601

Sái Thị Ngát
 Người lập biểu

Luyện Công Anh
 Kế toán trưởng



Lê Tiên Dũng
 Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 20/09/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 316 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 330 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, đơn vị bao tiêu sản phẩm đầu ra cho Công ty. Năm 2024 nhờ nhu cầu tiêu thụ từ các công trình nhà ở xã hội đã làm doanh thu của Công ty tăng 56,8 tỷ VND tương đương 9,82% so với năm trước. Đồng thời trong năm Công ty tiến hành đầu tư thêm máy móc thiết bị, cải tiến công nghệ giúp giảm chi phí đầu vào nhiên liệu dẫn đến tỷ lệ lãi gộp tăng từ 6,77% năm 2023 lên 7,65%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó

không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ



thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	15.846.947	70.653.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.562.782.202	43.016.136.115
	<u>73.578.629.149</u>	<u>43.086.789.601</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.540.000.000	-	2.447.126.760	-
	<u>5.540.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.447.126.760</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 5.540.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(931.001.884)	1.000.000.000	(931.001.884)
	10.000.000.000	(931.001.884)	10.000.000.000	(931.001.884)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh thương mại
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	9.115.213.996	(23.866.086)	7.005.027.693	(23.866.086)
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	23.866.086	(23.866.086)	23.866.086	(23.866.086)
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.091.347.910	-	6.981.161.607	-
Bên khác	20.879.270.131	(20.779.712.704)	20.983.726.889	(20.979.712.704)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	895.256.520	(895.256.520)	1.085.256.520	(1.085.256.520)
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	(1.454.363.928)	1.454.363.928	(1.454.363.928)
Công ty CP Long Định	897.482.106	(897.482.106)	897.482.106	(897.482.106)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	(891.003.097)	891.003.097	(891.003.097)
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.741.164.480	(16.641.607.053)	16.655.621.238	(16.651.607.053)
	29.994.484.127	(20.803.578.790)	27.988.754.582	(21.003.578.790)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	49.896.880	-	2.398.000	-
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	2.398.000	-	2.398.000	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	47.498.880	-	-	-
Bên khác	7.110.413.326	(803.294.318)	5.133.403.865	(803.294.318)
HLT International (Hong Kong) Limited (i)	4.622.805.000	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn VINATOP	-	-	3.873.944.556	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.487.608.326	(803.294.318)	1.259.459.309	(803.294.318)
	7.160.310.206	(803.294.318)	5.135.801.865	(803.294.318)

(i) Khoản ứng trước cho hợp đồng số VN24665-2 ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc Cung cấp, cải tạo lò nung và dây chuyền men, tổng giá trị hợp đồng là 316.200 USD.

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	148.420.328	-	336.235.392	-
Ký cược, ký quỹ	479.350.000	-	-	-
Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.431.876.583	(1.431.876.583)	1.431.876.583	(1.431.876.583)
Thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuế tài chính (i)	2.274.948.106	-	797.171.372	-
Lãi dự thu tiền gửi	36.743.014	-	41.533.179	-
Các khoản phải thu khác	275.288.706	(275.288.706)	275.288.706	(275.288.706)
	4.646.626.737	(1.707.165.289)	2.882.105.232	(1.707.165.289)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	858.258.043	-	1.027.253.487	-
	858.258.043	-	1.027.253.487	-

(i) Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuế tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.803.578.790	-	21.003.578.790	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	895.256.520	-	1.085.256.520	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Các đối tượng khác	18.453.958.342	-	18.463.958.342	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	803.294.318	-	803.294.318	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ IDOCNET	311.367.137	-	311.367.137	-
Các đối tượng khác	491.927.181	-	491.927.181	-
Phải thu khác	1.707.165.289	-	1.707.165.289	-
Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.431.876.583	-	1.431.876.583	-
Các đối tượng khác	275.288.706	-	275.288.706	-
	23.314.038.397	-	23.514.038.397	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.333.417.779	(2.983.914.332)	67.546.505.174	(1.948.962.897)
Công cụ, dụng cụ	6.818.110.040	(1.330.615.443)	6.999.437.544	(314.997.894)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.166.630.568	-	-	-
Thành phẩm	99.735.350.714	(5.481.914.696)	119.366.100.053	(6.432.829.286)
	<u>156.053.509.101</u>	<u>(9.796.444.471)</u>	<u>193.912.042.771</u>	<u>(8.696.790.077)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	587.142.857	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	150.345.798
	<u>587.142.857</u>	<u>150.345.798</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	105.882.360	232.941.180
	<u>105.882.360</u>	<u>232.941.180</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	115.952.071.737	240.679.221.273	8.068.249.601	468.128.498	365.167.671.109
- Mua trong năm	-	92.000.000	-	-	92.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.613.670.366	-	990.715.204	-	4.604.385.570
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.036.816.136	-	-	13.036.816.136
Số dư cuối năm	119.565.742.103	253.808.037.409	9.058.964.805	468.128.498	382.900.872.815
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80.785.453.334	213.498.745.122	7.625.202.184	451.194.154	302.360.594.794
- Khấu hao trong năm	4.580.723.645	8.737.159.412	483.686.139	14.515.152	13.816.084.348
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.973.009.704	-	-	8.973.009.704
- Phân loại lại	(43.477.601)	261.004.481	(217.526.880)	-	-
Số dư cuối năm	85.322.699.378	231.469.918.719	7.891.361.443	465.709.306	325.149.688.846
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.166.618.403	27.180.476.151	443.047.417	16.934.344	62.807.076.315
Tại ngày cuối năm	34.243.042.725	22.338.118.690	1.167.603.362	2.419.192	57.751.183.969

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 46.631.853.251 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 58.352.322.340 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 155.790.730.375 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 125.823.659.812 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	40.125.253.773	600.000.000	40.725.253.773
- Thuê tài chính trong năm	21.331.619.000	-	21.331.619.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.036.816.136)	-	(13.036.816.136)
Số dư cuối năm	48.420.056.637	600.000.000	49.020.056.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.959.747.146	367.741.935	25.327.489.081
- Khấu hao trong năm	7.649.209.816	232.258.065	7.881.467.881
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.973.009.704)	-	(8.973.009.704)
Số dư cuối năm	23.635.947.258	600.000.000	24.235.947.258
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.165.506.627	232.258.065	15.397.764.692
Tại ngày cuối năm	24.784.109.379	-	24.784.109.379

Trong năm, Công ty có thuê tài chính mới trong năm 2 tài sản là lò sấy 4 tầng và lò tầng sôi với thời hạn 60 tháng và mua lại các tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời gian thuê theo quy định tại các Hợp đồng thuê tài chính.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	3.729.920.577	3.729.920.577	2.670.404.488	2.670.404.488
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	900.000.000	900.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	2.829.920.577	2.829.920.577	1.426.071.949	1.426.071.949
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	-	-	54.332.539	54.332.539
Trường Cao đẳng Viglacera	-	-	90.000.000	90.000.000
<i>Bên khác</i>	55.776.089.254	55.776.089.254	40.768.013.848	40.768.013.848
BESOON INDUSTRY PTE. LTD	-	-	610.696.800	610.696.800
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Ngô Gia	-	-	1.317.524.200	1.317.524.200
Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	5.667.588.908	5.667.588.908	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Vận tải Nguyễn Khang	-	-	1.990.818.378	1.990.818.378
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Khang Gia	848.169.410	848.169.410	2.530.000.000	2.530.000.000
Công ty CP IDC	6.880.953.866	6.880.953.866	5.888.080.500	5.888.080.500
Phải trả cho các đối tượng khác	42.379.377.070	42.379.377.070	28.430.893.970	28.430.893.970
	<u>59.506.009.831</u>	<u>59.506.009.831</u>	<u>43.438.418.336</u>	<u>43.438.418.336</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
Các người bán khác	4.355.951.907	4.355.951.907	4.107.897.177	4.107.897.177
	<u>9.699.221.372</u>	<u>9.699.221.372</u>	<u>9.451.166.642</u>	<u>9.451.166.642</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.299.195.156	7.272.580.340	9.939.576.439	367.800.943	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	112.588.976	112.588.976	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.164.785	2.791.953.216	256.470.865	-	2.569.647.136
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.155.807.265	1.155.807.265	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.535.952.826	2.535.952.826	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	157.380.775	157.380.775	-	-
	-	2.333.359.941	14.026.263.398	14.157.777.146	367.800.943	2.569.647.136

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.031.295.643	2.825.997.553
Chi phí phải trả khác	2.751.122.414	153.967.460
	<u>4.782.418.057</u>	<u>2.979.965.013</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại tài chính	559.438.763	1.336.354.500
	<u>559.438.763</u>	<u>1.336.354.500</u>
b) Dài hạn		
Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại tài chính	-	559.438.763
	<u>-</u>	<u>559.438.763</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	76.282.714	46.871.142
Cổ tức phải trả	542.469.942	499.738.467
Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	595.507.464	582.542.806
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	237.400.000	364.000.000
Phải trả phân xưởng sản xuất tiền thưởng theo mức giao khoán	2.786.384.814	1.890.609.331
Phải trả, phải nộp khác	70.302.409	764.292.010
	<u>4.308.347.343</u>	<u>4.148.053.756</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.031.569.400	1.037.069.400
	<u>1.031.569.400</u>	<u>1.037.069.400</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức phải trả	542.469.942	499.738.467
	<u>542.469.942</u>	<u>499.738.467</u>

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	173.300.696.763	173.300.696.763	516.260.979.174	553.901.292.149	135.660.383.788	135.660.383.788
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	145.315.498.589	145.315.498.589	443.513.425.052	491.402.684.826	97.426.238.815	97.426.238.815
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	6.765.018.800	6.765.018.800	14.542.556.640	6.765.018.800	14.542.556.640	14.542.556.640
- Vay ngắn hạn cá nhân	6.954.652.460	6.954.652.460	56.977.576.281	55.033.588.523	8.898.640.218	8.898.640.218
	14.265.526.914	14.265.526.914	1.227.421.201	700.000.000	14.792.948.115	14.792.948.115
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.145.666.502	5.145.666.502	7.532.971.760	7.317.009.511	5.361.628.751	5.361.628.751
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	3.062.482.593	3.062.482.593	6.626.733.760	5.233.825.602	4.455.390.751	4.455.390.751
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	400.099.909	400.099.909	-	400.099.909	-	-
	1.683.084.000	1.683.084.000	906.238.000	1.683.084.000	906.238.000	906.238.000
	178.446.363.265	178.446.363.265	523.793.950.934	561.218.301.660	141.022.012.539	141.022.012.539

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.487.466.853	8.487.466.853	15.787.846.630	7.317.009.511	16.958.303.972	16.958.303.972
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	5.213.812.944	5.213.812.944	15.787.846.630	5.233.825.602	15.767.833.972	15.767.833.972
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	400.099.909	400.099.909	-	400.099.909	-	-
	2.873.554.000	2.873.554.000	-	1.683.084.000	1.190.470.000	1.190.470.000
	8.487.466.853	8.487.466.853	15.787.846.630	7.317.009.511	16.958.303.972	16.958.303.972
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(5.145.666.502)	(5.145.666.502)	(7.532.971.760)	(7.317.009.511)	(5.361.628.751)	(5.361.628.751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.341.800.351	3.341.800.351			11.596.675.221	11.596.675.221

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan				VND	VND
Ông Đình Quang Huy	VND	Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên và lãi suất 9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	14.209.239.169	12.981.817.968
			Tín chấp	14.209.239.169	12.981.817.968
Bên khác					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 5,3%/năm.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	121.451.144.619	160.318.878.795
			Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	97.426.238.815	145.315.498.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	14.542.556.640	6.765.018.800
			Thế chấp bằng tài sản		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8.898.640.218	6.954.652.460
			Thế chấp bằng tài sản		
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên và lãi suất 9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	583.708.946	1.283.708.946
			Tín chấp		
				135.660.383.788	173.300.696.763

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Hợp đồng thuế tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuế	Lãi suất	31/12/2024	01/01/2024
		VND				
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Hợp đồng thuê tài chính số 106.19.04/CTTC ngày 20/03/2019	Robot lắp ráp dây chuyền 1 và 2	1.299.760.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	15.767.833.972	5.213.812.944
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.15/CTTC ngày 20/09/2019	01 robot xếp gạch line 3 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển +01 Kết nối	1.224.300.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	-	129.975.982
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.10/CTTC ngày 18/11/2019	01 Hệ thống robot xếp gạch line 4 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển	1.037.960.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	-	224.455.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.20/CTTC ngày 18/10/2019	01 máy in Ceramic SYSTEM	4.212.207.531	60 tháng	Lãi suất thả nổi	210.610.368	1.053.051.876
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.04/CTTC ngày 19/06/2020	Đầu in máy in kỹ thuật số máy DG1900081	770.869.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	89.934.752	244.108.544
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.05/CTTC ngày 03/03/2020	01 máy in tự động kỹ thuật số CREADIGITE	5.753.733.395	60 tháng	Lãi suất thả nổi	863.060.039	2.013.806.711
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.23.05/CTTC ngày 26/06/2023	Hệ thống lọc bụi cho 6 máy mài + 1 máy KCS lưu lượng 70.000 m ³ /h	1.481.587.800	48 tháng	Lãi suất thả nổi	987.725.192	1.358.122.148
Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.24.01/CTTC ngày 16/01/2024	Lò sấy 4 tầng và thiết bị phụ trợ cho dây chuyền nung 1 lần	6.456.574.260	60 tháng	Lãi suất thả nổi	7.794.628.621	-
Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.03/CTTC ngày 28/03/2024	Hệ thống lò tầng sôi	5.062.500.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	5.821.875.000	-

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2024	01/01/2024
		VND			VND	VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội						
Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000042/HĐCTTC ngày 31/03/2020	Trạm cấp LPG	2.380.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	-	400.099.909 247.916.681
Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000051/HĐCTTC ngày 14/04/2020	Hệ thống máy nghiền đất sét 60 tấn	1.826.199.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	-	152.183.228
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.061/2020/TSC-CTTC ngày 23/06/2020	Tài sản đã qua sử dụng	6.220.000.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	1.190.470.000 621.982.000	2.873.554.000 1.865.986.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.039/2022/TSC-CTTC ngày 30/05/2022	Xe ô tô Toyota Carmy 2.5G	660.000.000	31 tháng	Lãi suất thả nổi	-	154.824.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.218/2022/TSC-CTTC ngày 26/12/2022	2 máy đo kích thước, độ phẳng dùng trong sản xuất gạch Ceramic	1.512.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	568.488.000	852.744.000
		39.897.690.986			16.958.303.972	8.487.466.853
Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.361.628.751)	(5.145.666.502)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					11.596.675.221	3.341.800.351

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	8.956.914.280	12.520.538.428	91.375.452.708
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.421.323.033	4.421.323.033
Chia cổ tức	-	-	(10.484.700.000)	(10.484.700.000)
Trích lập các quỹ	-	913.238.428	(913.238.428)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(966.600.000)	(966.600.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối năm trước	69.898.000.000	9.870.152.708	4.421.323.033	84.189.475.741
Số dư đầu năm nay	69.898.000.000	9.870.152.708	4.421.323.033	84.189.475.741
Lãi trong năm nay	-	-	12.519.742.379	12.519.742.379
Chia cổ tức	-	-	(3.494.900.000)	(3.494.900.000)
Trích lập các quỹ	-	560.423.033	(560.423.033)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(222.000.000)	(222.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Số dư cuối năm nay	69.898.000.000	10.430.575.741	12.519.742.379	92.848.318.120

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/TLT - ĐHCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.421.323.033
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(560.423.033)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(222.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	(144.000.000)
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	(3.494.900.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.700.000.000	51,07	35.700.000.000	51,07
Ông Nguyễn Minh Tuấn	10.810.000.000	15,47	10.810.000.000	15,47
Các cổ đông khác	23.388.000.000	33,46	23.388.000.000	33,46
	69.898.000.000	100	69.898.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp cuối năm	69.898.000.000	69.898.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	499.738.467	371.544.042
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.494.900.000	10.484.700.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>3.494.900.000</i>	<i>10.484.700.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	3.452.168.525	10.356.505.575
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>3.452.168.525</i>	<i>10.356.505.575</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	542.469.942	499.738.467

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.989.800</i>	<i>6.989.800</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.989.800</i>	<i>6.989.800</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.430.575.741	9.870.152.708
	<u>10.430.575.741</u>	<u>9.870.152.708</u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê lô đất tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng số 1706/HĐTĐ ngày 29/11/2010 với mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê từ ngày 29/11/2010 đến hết ngày 21/02/2050. Diện tích khu đất thuê là 191.284,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	816.000.000	825.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	3.264.000.000	588.000.000

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	191,47	218,71
EUR	30,84	51,84

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	821.043.035	821.043.035

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	381.320.622.044	376.293.268.851
Doanh thu bán các sản phẩm ngói	248.726.200.674	201.622.482.459
Doanh thu bán vật tư	658.072.590	664.009.715
Doanh thu bán phụ kiện ngói	4.837.719.071	144.903.274
	<u>635.542.614.379</u>	<u>578.724.664.299</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	630.209.930.382	578.097.909.073

22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	5.082.818.335	2.217.804.014
Hàng bán bị trả lại	202.748.932	56.035.352
	<u>5.285.567.267</u>	<u>2.273.839.366</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	5.285.567.267	2.273.839.366

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	360.036.170.327	369.175.508.737
Giá vốn bán các sản phẩm ngói	216.532.497.201	166.838.425.871
Giá vốn bán vật tư	653.504.897	663.768.007
Giá vốn bán phụ kiện ngói	3.291.441.099	51.111.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.099.654.394	569.406.018
	<u>581.613.267.918</u>	<u>537.298.220.213</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	16.839.842.420	18.421.950.005

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.802.378	140.765.023
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	31.629.024
	118.802.378	3.772.394.047
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	3.600.000.000

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	7.835.895.771	13.869.417.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	322.904.977	684.870.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	53.104.689	138.626.000
	8.211.905.437	14.692.913.808

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.967.561	411.039.726
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.471.293.185	2.151.554.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.650.728	479.650.728
Chi phí khác bằng tiền	2.514.884.524	2.745.244.524
	5.858.795.998	5.787.489.091
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.014.747.000	2.231.122.000

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	10.709.005.021	9.676.626.687
Thuế, phí và lệ phí	7.492.800	160.736.339
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	(234.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.080.413.484	6.097.715.323
Chi phí khác bằng tiền	5.269.354.812	4.391.814.923
	21.866.266.117	20.092.893.272
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	346.093.300	187.600.000

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	101.930.000
Xuất bán kệ gỗ	1.881.690.700	1.726.359.210
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	477.705.500	698.651.370
Tiền thuê đất được giảm	1.024.441.580	1.024.441.580
Thu nhập khác	289.871.488	3.000.000
	<u>3.673.709.268</u>	<u>3.554.382.160</u>
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.881.690.700	1.726.359.210

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	733.523.872	756.249.807
Các khoản phạt	509.252.425	2.189.655
	<u>1.242.776.297</u>	<u>758.439.462</u>
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	3.990.740

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.256.546.991	5.147.645.294
Các khoản điều chỉnh tăng	509.252.425	2.083.966.009
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	2.081.776.354
- Các chi phí không được trừ khác	509.252.425	2.189.655
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.081.776.354)	(3.600.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(3.600.000.000)
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP của các năm trước kết chuyển sang năm nay	(2.081.776.354)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.684.023.062	3.631.611.303
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>2.736.804.612</u>	<u>726.322.261</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	55.148.604	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	34.164.785	2.541.284.835
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(256.470.865)	(3.233.442.311)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>2.569.647.136</u>	<u>34.164.785</u>

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.519.742.379	4.421.323.033
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.519.742.379	4.421.323.033
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.791	633

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.907.493.981	346.581.293.074
Chi phí nhân công	68.763.335.290	59.947.821.497
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	69.635.153.509	107.988.687.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.941.953.009	20.986.965.070
Thuế, phí và lệ phí	3.567.887.206	3.575.541.606
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	(234.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.720.177.015	23.518.447.501
Chi phí khác bằng tiền	7.785.051.961	7.553.444.395
	590.121.051.971	569.918.200.917

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	15.787.846.630	1.481.587.800

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	516.260.979.174	526.384.816.669

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	553.901.292.149	526.196.528.526
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	7.257.642.511	6.278.706.041

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Công ty mẹ
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	630.209.930.382	578.097.909.073
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	629.548.033.969	577.639.243.393
Công ty Sen vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.642.013	15.290.352
Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	114.168.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	5.397.600	329.207.328
Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Thái Bình	608.676.000	-
Chi nhánh Công ty CP Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong	43.180.800	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.285.567.267	2.273.839.366
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	5.285.567.267	2.273.839.366
Thu nhập khác	1.881.690.700	1.726.359.210
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.881.690.700	1.726.359.210
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận giá vốn hàng bán	16.839.842.420	18.421.950.005
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	10.213.037.500
Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	1.220.340.200
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	408.000.000	612.000.000
Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy gạch Viglacera Eurotile	1.392.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Thái Bình	470.912.000	-
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	14.322.476.420	6.286.572.305
Trường Cao đẳng Viglacera	233.000.000	90.000.000
Công ty CP thương mại Viglacera	13.454.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí bán hàng	2.014.747.000	2.231.122.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	2.231.122.000
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	2.014.747.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp	346.093.300	187.600.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	69.030.000	31.600.000
Trường Cao đẳng Viglacera	136.000.000	156.000.000
Angsana Quan Lạn Hạ Long bay Hotel & Resort - Chi nhánh Công ty CP Viglacera Vân Hải	141.063.300	-
Chi phí khác	-	3.990.740
Công ty CP Thương mại Viglacera	-	3.990.740
Cổ tức đã trả	1.785.000.000	5.355.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.785.000.000	5.355.000.000
Cổ tức được chia	-	3.600.000.000
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	3.600.000.000


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:


	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Ông Đoàn Hải Mậu	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/09/2024, trước đó là Giám đốc, Thành viên HĐQT)	540.772.700	768.042.900
Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc, Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/09/2024, trước đó Chủ tịch HĐQT)	366.000.000	54.000.000
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc	660.000.000	610.426.900
Ông Luyện Công Anh	Kế toán trưởng	660.000.000	514.045.400
Bà Nguyễn Việt Hồng	Thành viên HĐQT	448.374.050	455.309.970
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	60.000.000	54.000.000
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/11/2024)	33.000.000	32.400.000
Ông Lê Đức Tài	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/11/2024)	3.000.000	-
Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	37.800.000
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát	489.977.464	485.096.150
Ông Phạm Hữu Nguyễn	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	403.850.800	-
Bà Sái Thị Ngát	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	50.630.300	232.961.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Sái Thị Ngát
Người lập biểu


Luyện Công Anh
Kế toán trưởng


Lê Tiến Dũng
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2025